

Số: /BC-SYT Đăk Lăk, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk ngày 15/4/2022
(Từ 12h00 ngày 14/4/2022 đến 12h00 ngày 15/4/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk đã ghi nhận **164.576** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **135.338** trường hợp xuất viện, **239** trường hợp tử vong (trong đó có 03 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **29.002** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,8%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **8311,1/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **671** trường hợp mắc mới, trong đó:
- Có **02** trường hợp tử vong mới (*chi tiết tại phụ lục 7*)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 40 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 5.494 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 16.930 trường hợp, tích lũy 147.510 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 1043 mẫu, dương tính: 834 mẫu
- Tích lũy: 5567.308 mẫu, dương tính: 155.484 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.381.998** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.596.177** (tỷ lệ 106,3%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,8%; M3 63,1%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 95,1%; M3 59,4%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 98,6%; M2 92,5%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 98,3%; M2 90%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **475** ca
- Trong đó:
 - + Không triệu chứng: 15 trường hợp (3,2%)
 - + Triệu chứng nhẹ: 279 trường hợp (58,7%)

- + *Mức độ trung bình*: 143 trường hợp (30,1%)
- + *Mức độ nặng*: 36 trường hợp (7,6%)
- + *Mức độ nguy kịch*: 02 trường hợp (0,4%)
- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị
 - + *Tiêm 1 mũi*: 14 trường hợp (1,9%)
 - + *Tiêm 2 mũi*: 95 trường hợp (20,0%)
 - + *Tiêm 3 mũi*: 175 trường hợp (36,8%)
 - + *Chưa tiêm*: 191 trường hợp (40,2%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **690** trường hợp, tích lũy: **147.510** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 1.518 trường hợp, tích lũy: 129.203 trường hợp
- Chuyển tuyến: 08 trường hợp, tích lũy: 1.370 trường hợp
- Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 07 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **16.930** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

Sở Y tế đang điều **107** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

15-Apr

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khỏi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21
1	TP.BMT	386086	146	146	0	0	0	0	50935	4657	0	43057	1	73	7805	13192.7
2	H. Lắk	74935	13	7	6	0	0	0	5493	2326	84	5378	0	13	102	7330.4
3	H. Krông Bông	92064	12	12	0	0	0	0	6468	1851	0	5857	0	9	602	7025.5
4	H. Krông Buk	68666	36	33	3	0	0	0	5003	2009	0	3307	0	13	1683	7286.0
5	H. Ea H'Leo	143127	34	31	3	0	0	0	8048	2531	0	6509	0	6	1533	5623.0
6	H. Krông Pắc	226804	31	31	0	0	0	0	11105	1648	0	6401	0	16	4688	4896.3
7	H. Krông Ana	82256	28	23	5	0	0	0	7279	1178	72	6925	1	13	341	8849.2
8	H. Cư M'Gar	183945	38	38	0	0	0	0	12759	4055	0	8115	0	19	4625	6936.3
9	H. Ea Súp	74029	31	31	0	0	0	0	6939	2994	0	5809	0	5	1125	9373.4
10	H. M'Đrăk	77310	21	1	20	0	0	0	7728	1947	146	7167	0	1	560	9996.1
11	H. Krông Năng	126366	98	95	3	0	0	0	10656	1800	242	9135	0	9	1512	8432.6
12	H. Ea Kar	159559	66	66	0	0	0	0	10490	2670	0	9797	0	12	681	6574.4
13	H. Buôn Đôn	65354	43	43	0	0	0	0	7064	2485	0	4964	0	7	2093	10808.8
14	H. Cư Kuin	107349	35	35	0	0	0	0	7236	1728	126	6525	0	18	693	6740.6
15	TX. Buôn Hồ	112349	39	13	26	0	0	0	7373	2015	139	6392	0	22	959	6562.6
16	Ngoại tỉnh													3		
	TỔNG	1980199	671	605	66	0	0	0	164576	35894	809	135338	2	239	29002	8311.1

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

15-Apr

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	176	49847	1183	162	50930	7698
2	H. Lắk	0	0	49	0	0	6047	0	12	4414	109
3	H. Krông Bông	0	0	0	0	3	7930	117	12	6468	71
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	25	4697	150	36	3451	847
5	H. Ea H'Leo	1	3	609	12	7	7270	165	32	6850	377
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	20	10125	162	31	9982	606
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	24	10845	212	27	5867	424
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0		4215	35	33	9922	1746
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	55	5804	125	31	6320	389
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	12	10288	461	21	6623	534
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	7	5660	643	97	10067	1280
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	4	7909	27	63	8906	508
13	H. Buôn Đôn	1	3	824	26	41	7128	1547	43	6039	827
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	27	6031	267	53	6030	598
15	TX. Buôn Hồ	0	2	199	2	20	6421	400	37	5641	916
	TỔNG	4	8	2532	40	421	150217	5494	690	147510	16930

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

15-Apr

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	46	0	7333	212	0	0	1300	98
2	TTYT TP.BMT	24	204	46729	45761	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắc	0	19	7417	4636	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	17	20	234574	6456	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	14	5	9891	3464	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	72	21	45702	8310	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	42	42	25,132	10,555	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	103	21	11604	4088	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	7	5	33239	17699	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	35	35	22595	5944	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	132	42	25940	7670	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	272	272	23715	14428	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	0	0	14048	4660	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	0	66	13681	5761	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	15	15	5495	4140	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	59	28	12759	5986	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	34	8	1049	199	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	21	7	5678	755	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	284	117	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	80	19	2658	857	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	70	5	2193	404	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	-	-	1959	1959	380	0	0	0
23	BV Tâm thần	-	-	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	-	-	13	13	0	0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	-	-	3613	1403	29	23	1011	785
	Tổng	1043	834	557308	155484	409	23	12597	1540

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

15-Apr

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,063,846	112.6
2	Comirnaty	1,199,838	1,256,065	104.7
3	Moderna	176,890	204,948	115.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,071,318	101.0
	TỔNG	3,381,998	3,596,177	106.3

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

15-Apr

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	287	117	114	106	20	0	3	18	3	0	42	34	28	2	60	37	1	4	4	0	8	21	30	47
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	37	36	3	0	0	4	0	0	0	29	7	0	29	7	0	0	0	0	1	7	14	14
3	BVĐK khu vực 333	100	20	45	55	12	1	0	1	0	0	53	2	0	0	55	0	0	0	0	0	3	19	14	19
4	BV Dã chiến 01	1000	0	17	19	6	0	0	4	0	0	19	0	0	0	19	0	0	0	0	0	0	3	15	1
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	18	18	3	0	0	3	0	1	10	7	0	0	18	0	0	0	0	0	0	2	7	9
6	BVĐK TP.BMT	70	0	12	15	4	0	0	1	0	0	0	15	0	0	15	0	0	0	0	0	0	5	5	5
7	TTYT H. Lắk	50	0	10	6	1	0	0	5	0	0	6	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	1	2	3
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	23	32	13	0	0	4	0	0	30	2	0	0	32	0	0	0	0	0	0	1	26	5
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	20	24	7	0	0	3	0	0	23	1	0	0	24	0	0	0	0	0	0	4	10	10
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	12	13	2	0	0	1	0	3	9	1	0	0	12	1	0	0	0	0	0	3	6	4
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	7	3	0	0	0	4	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	18	17	1	0	0	2	0	0	17	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	13	4
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	43	40	5	0	0	8	0	7	16	16	1	0	35	5	0	0	0	0	0	8	0	32
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	5	5	5	0	0	5	0	0	0	5	0	0	5	0	0	0	0	0	0	1	3	1
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	3	3	1	0	0	1	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	17	16	1	0	0	2	0	0	16	0	0	0	16	0	0	0	0	0	0	3	4	9
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	23	23	4	0	0	4	0	0	0	23	0	0	23	0	0	0	0	0	0	1	17	5
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	26	20	1	0	0	7	0	4	14	2	0	0	20	0	0	0	0	0	2	8	7	3
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	4	5	2	0	0	0	0	0	2	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	1	2	2
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	15	15	0	0	0	0	0	0	15	0	0	0	15	0	0	0	0	0	0	0	0	15
	BV Cao Nguyên	50	0	4	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0
	Tổng	2853	186	473	475	91	1	3	77	3	15	279	143	36	2	416	50	1	4	4	0	14	95	175	191
	Tỷ lệ %										3.2	58.7	30.1	7.6	0.4	87.6	10.5	0.2	0.8	0.8	0.0	2.9	20.0	36.8	40.2

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

15-Apr

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Điều trị tại nhà	Trong ngày	Khỏi bệnh	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	162	50930	256	43087	0	143	0	2	7698
2	H. Lăk	12	4414	84	4219	0	85	0	1	109
3	H. Krông Bông	12	6468	89	6001	0	396	0	0	71
4	H. Krông Buk	36	3451	0	2547	6	57	0	0	847
5	H. Ea H'leo	32	6850	95	5976	2	497	0	0	377
6	H. Krông Pắc	31	9982	112	9344	0	32	0	0	606
7	H. Krông Ana	27	5867	37	5428	0	15	0	0	424
8	H. Cư M'gar	33	9922	17	8161	0	14	0	1	1746
9	H. Ea Sup	31	6320	105	5931	0	0	0	0	389
10	H. M'Drak	21	6623	77	6088	0	1	0	0	534
11	H. Krông Năng	97	10067	240	8787	0	0	0	0	1280
12	H. Ea Kar	63	8906	123	8330	0	66	0	2	508
13	H. Buôn Đôn	43	6039	180	5194	0	18	0	0	827
14	H. Cư Kuin	53	6030	26	5430	0	1	0	1	598
15	Tx Buôn Hồ	37	5641	77	4680	0	45	0	0	916
	Tổng	690	147510	1518	129203	8	1370	0	7	16930

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc		Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	VÕ ĐỒNG LÒNG	Nam	1944	Kinh	Thôn 8	Hòa Thuận	Buôn Ma Thuột	3	3-Apr	3-Apr	Có	Tăng huyết áp, đột quỵ cũ	Chưa tiêm	14-Apr	Sốc nhiễm trùng/ Viêm phổi nặng - Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nguy kịch ngày 14 / Hạ Albumin máu/ Suy gan cấp/ Rối loạn điện giải toan – kiềm/ Suy kiệt/Tăng huyết áp/ Di chứng đột quỵ cũ.	BVĐK Vùng TN
2	NGUYỄN XUÂN TRUÔNG	Nam	1972	kinh	Thôn 10/3	Xã Ea Bông	Krông Ana	3	13-Apr	13-Apr	Có	Xơ gan rượu / Tăng huyết áp	Chưa tiêm	15-Apr	Hôn mê gan/ Xơ gan rượu/Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nặng ngày 3 / Tăng huyết áp.	BVĐK Vùng TN

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	18	18	3	6	3	2		2	10	62	273
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							4			4	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										0	202
8	TTYT huyện Krông Búk								2		2	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1335

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	20	18	3	6	3	2	0	0	11	63	793
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1	1	3	1				3	13	85
1.3	BVĐK TP.BMT	7	9	2	0	1	1			7	27	102
1.4	CDC	2								1	3	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2									2	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					2	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										0	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	1								2	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1									1	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Đa liễu										0	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4				1				5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										0	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng										0	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk										0	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ										0	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	14	0	0	14	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							14			14	345
4	Tình nguyện viên								30		30	112
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1252